

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
CHI NHÁNH LONG THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /PADK-TTPTQĐ.CNLT-BT.N3

Long Thành, ngày 02 tháng 5 năm 2026

PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN
Về bồi thường, hỗ trợ của các hộ dân để thực hiện dự án
Nâng cấp mở rộng tuyến đường 769 đoạn qua phường Long Thành

I. Căn cứ pháp lý:

Căn cứ Luật đất đai 2024 ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Văn bản số 1757/UBND-KTNS ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện trình tự thực hiện công tác phối hợp về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền cho ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ quản lý quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh, Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ quan có chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 2/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 66/2026/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5356/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai đối với dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp mở rộng đường ĐT.769, huyện Thống Nhất và Long Thành;

Căn cứ Quyết định số 3341/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769, huyện Thống Nhất và huyện Long Thành;

Căn cứ Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Đồng Nai về việc giao nhiệm vụ, triển khai dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án giải phóng mặt bằng mở rộng ĐT.769;

Căn cứ Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 28/01/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769, huyện Thống Nhất và huyện Long Thành đoạn qua xã Long Thành;

Căn cứ các thông báo thu hồi đất ngày 14/3/2026 của UBND xã Long Thành về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769 đoạn qua xã Long Thành;

Căn cứ vào danh sách xác định vị trí các thửa đất số 40, 41/VPĐK.LT-TTLLT ngày 28/02/2026; số 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53/VPĐK.LT-TTLLT ngày 05/3/2026 của Văn phòng Đăng ký Đất đai chi nhánh Long Thành;

Căn cứ Khoản 4, Điều 3, Nghị định số 88/2024/NĐCP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Theo đó “Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền lập, thẩm định, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chịu trách nhiệm thực hiện đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật, không chịu trách nhiệm về những nội dung trong các văn bản, giấy tờ có trong hồ sơ đã được cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền khác chấp thuận, quyết định hoặc giải quyết trước đó”. Căn cứ nội dung trên Ủy ban nhân dân xã Long Thành chịu trách nhiệm các nội dung xác nhận tại các mẫu số 2,3,4 kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai;

Thực hiện Thông báo số 183/TB-UBND ngày 28/4/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc kết luận của Đồng chí Nguyễn Văn Út – Chủ tịch UBND tỉnh tại buổi làm việc họp kiểm điểm, đánh giá tình hình triển khai thực hiện giải ngân vốn đầu tư công năm 2026.

Căn cứ theo khoản 3, Điều 87, Luật đất đai năm 2024, Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành lập phương án bồi thường, hỗ trợ Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769 đoạn qua xã Long Thành để tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cụ thể như sau:

II. Nội dung phương án bồi thường, hỗ trợ:

1. Bồi thường đất:

Căn cứ Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Quy định về tiêu chí xác định khu vực, vị trí đất trong Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026.

Loại đất, vị trí đất để bồi thường, hỗ trợ: Căn cứ vào nội dung xác nhận của UBND xã Long Thành về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất, diện tích, loại đất; thông tin về đất, vị trí thửa đất, phiếu cung cấp thông tin, danh sách các thửa đất được xác định vị trí của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - chi nhánh Long Thành (*UBND xã Long Thành chịu trách nhiệm về nội dung xác nhận về nguồn gốc đất theo quy định*).

Đơn giá bồi thường về đất:

Thực hiện theo Thông báo kết luận số 183/TB-UBND ngày 28/4/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai. Theo đó, giao Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành thực hiện lập dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư với hệ số điều chỉnh giá đất tạm tính $K=1,0$ để thực hiện niêm yết công khai, thẩm định, phê duyệt các phương án bồi thường đối với các công trình giao thông trên địa bàn

tỉnh. Sau khi hệ số điều chỉnh giá đất được ban hành, Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh chỉ đạo các chi nhánh tiếp tục thực hiện lập và trình thẩm định, phê duyệt (bổ sung) phương án bồi thường đợt 2 với hệ số K được ban hành (đối với các trường hợp có hệ số $K > 1$).

Từ cơ sở trên, Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành áp giá bồi thường về đất với hệ số điều chỉnh giá đất tạm tính $K=1,0$ nhân với giá đất được quy định cụ thể tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Khoản 1, Điều 5, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai, quy định cụ thể như sau:

a) Giá đất vị trí 1: Được quy định tại Phụ lục I kèm theo Quy định này; trong đó:

- Phạm vi 1 được tính từ mốc hành lang an toàn đường bộ đến hết mét thứ 100: Tính bằng 100% giá đất nông nghiệp vị trí 1;

- Phạm vi 2 được tính từ mốc hành lang an toàn đường bộ có phạm vi từ trên 100 mét đến hết mét thứ 200: Tính bằng 80% giá đất nông nghiệp vị trí 1 nhưng không được thấp hơn giá đất tối thiểu theo từng địa bàn xã, phường quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Quy định này;

- Phạm vi 3 được tính từ mốc hành lang an toàn đường bộ có phạm vi từ trên 200 mét trở lên: Tính bằng 60% giá đất nông nghiệp vị trí 1 nhưng không được thấp hơn giá đất tối thiểu theo từng địa bàn xã, phường quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Quy định này.

b) Giá đất vị trí 2 (vị trí còn lại): Tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 của tuyến đường giao thông quy định tại Phụ lục VII kèm theo Quy định này nhưng không được cao hơn giá đất tối đa và không được thấp hơn giá đất tối thiểu theo từng địa bàn xã, phường quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Quy định này.

Trường hợp thửa đất, khu đất tại vị trí 2 (vị trí còn lại) mà xác định vị trí theo nhiều tuyến đường giao thông tại Phụ lục VII kèm theo Quy định này thì giá đất được xác định theo tuyến đường giao thông có khoảng cách gần nhất tính từ mốc hành lang an toàn đường bộ đến thửa đất, khu đất. Trường hợp khoảng cách bằng nhau thì áp giá theo tuyến đường giao thông có mức giá cao nhất.

Riêng đối với 01 trường hợp thu hồi đất công (do UBND xã Long Thành quản lý), Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành áp giá bồi thường, hỗ trợ về đất với đơn giá **0 đồng**.

2. Bồi thường, hỗ trợ Nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và tài sản khác:

Căn cứ nội dung xác nhận của UBND xã Long Thành về nguồn gốc thời điểm xây dựng Nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và tài sản khác. UBND xã Long Thành chịu trách nhiệm về thời điểm xây dựng đối với nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và tài sản khác.

Đơn giá bồi thường, hỗ trợ: Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025; Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

3. Bồi thường, hỗ trợ cây trồng:

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025; Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Số tiền bồi thường thiệt hại về cây trồng được tính bằng số lượng cây trồng thực tế theo kết quả kiểm đếm nhân với đơn giá bồi thường tương ứng tại các phụ lục kèm theo các Quyết định này.

Đối với cây lâm nghiệp, cây hằng năm và những trường hợp cây lâu năm đơn lẻ thì Trung tâm thực hiện áp giá bồi thường, hỗ trợ. Đối với trường hợp cây lâu năm chưa có Biên bản họp thống nhất của Hội đồng bồi thường xã Long Thành, Trung tâm tạm thời chưa áp giá. Sau khi Hội đồng bồi thường xã thống nhất về năm tuổi, năm thu hoạch, Trung tâm sẽ thực hiện áp giá bổ sung.

4. Thưởng di dời:

Thưởng đối với người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời gian quy định: Căn cứ Điều 15, Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

5. Các chính sách hỗ trợ:

Đối với 52 trường hợp tại phương án này, UBND xã Long Thành xác nhận hộ gia đình, cá nhân không đủ điều kiện được hỗ trợ theo các nội dung tại Mẫu số 04. Do đó, Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành không tính toán các chính sách hỗ trợ theo quy định.

6. Nghĩa vụ tài chính:

Thực hiện trình tự thủ tục quy định tại Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành chuyển danh sách đến Thuế cơ sở 5 Đồng Nai xác định nghĩa vụ tài chính theo quy định.

III. Phương án bồi thường, hỗ trợ:

- Tổng số trường hợp thu hồi: **52 trường hợp/110 thửa đất/194.120,1 m²**, cụ thể như sau:

- + Đất nông nghiệp: 10.111,2 m²
- + Đất phi nông nghiệp (đất ở): 226,9 m²
- + Đất do UBND xã Long Thành quản lý: 58 thửa đất/183.706,8 m² (SON, DGT, DTL)

- Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ: **11.802.636.688 đồng**

Trong đó:

- Bồi thường đất:	8.810.043.000 đồng.
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc:	1.947.235.063 đồng.
- Bồi thường, hỗ trợ cây trồng:	35.048.505 đồng.
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác:	41.187.140 đồng.
- Giá trị về các chính sách hỗ trợ:	0 đồng.
- Thưởng di dời:	570.000.000 đồng.
- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường (3,5%):	399.122.980 đồng.

(Đính kèm bảng tổng hợp)

Phương án dự kiến nêu trên sử dụng vào mục đích tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ ngay sau khi hết thời hạn niêm yết công khai tại UBND phường Long Thành, Nhà văn hoá khu Phước Hải, khu Bình Lâm, khu Hàng Gòn, khu 8, khu Thanh Bình điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi trong thời hạn 10 ngày, đề nghị UBND phường Long Thành ghi nhận ý kiến (nếu có) của các hộ dân về phương án bồi thường, hỗ trợ dự kiến.

Trên đây là phương án về bồi thường, hỗ trợ dự kiến thuộc dự án Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.769 đoạn qua phường Long Thành (đợt 1).

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)										Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú					
			Tổng	Phi nông nghiệp			Nông nghiệp			Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc			Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thương di dời	
				Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm										
7	Nguyễn Hưng Hồng	Khu phố Phước Hai, phường Long Thành, Tp. Đồng Nai	776,8				776,8	776,8			567.064.000	236.168.400	935.000		1.046.000		20.000.000	824.167.400	
8	Hoàng Văn Thiệp	10/9 Yên Thế, phường Tân Sơn Hòa, thành phố Hồ Chí Minh	1.187,60				1.187,60	1.187,60			866.948.000	140.973.534			1.046.000		20.000.000	1.028.967.534	
9	Mai Quang Nhân	Tổ 3, khu phố Ba Đình, phường Tân Đông Hiệp, TP HCM	195,3				195,3	195,3			142.569.000						12.000.000	154.569.000	
10	Lâm Thị Thanh Chân - Lâm Quang Tín (DSD)	Khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, Tp. Đồng Nai	67,9				67,9	67,9			49.567.000	73.872.000					12.000.000	135.439.000	
11	Trang Chi Cường	1244/5 đường 3/2 phường Bình Thới, thành phố Hồ Chí Minh	193,0				193	193			140.890.000	10.602.880	4.398.517				12.000.000	167.891.397	
12	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	Áp Hàng Gòn, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai	77,8				77,8	77,8			481.365.000				208.000		16.000.000	497.573.000	
13	Trần Hiền Phương	số 27, Quốc lộ 13, phường Bình Thạnh, Tp. HCM	199,6				199,6	199,6			145.708.000	26.609.650			1.296.000		12.000.000	185.613.650	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)						Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng đi đôi	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Phi nông nghiệp			Nông nghiệp											
			Tổng	Đất ở đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm									
14	Trần Ngọc Nhớ - Võ Thị Như Yên	Áp Phước Hiệp, phường Nhơn Trạch, TP Đồng Nai	121,5			121,5	121,5	121,5		2.787.600	953.714			8.000.000	100.436.314		
15	Trần Văn Khi và Hứa Cẩm Nhung	85C tết Nguyễn Duy Dương, phường An Đông, TP.HCM; 598 Nguyễn Trãi, phường 08, Tp.HCM	285,7			285,7	285,7	285,7		21.151.104	8.237.000	4.469.200		16.000.000	258.418.304		
16	Phạm Xuân Bắc	501 Nguyễn Bình, Phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình	132,3			132,3	132,3	132,3		16.166.000		1.960.000		12.000.000	126.705.000		
17	Nguyễn Thị Phương Dung	AE 301.91 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thạnh Mỹ Tây, thành phố Hồ Chí Minh	694,9			694,9	694,9	694,9		343.944.610				20.000.000	871.221.610		
18	Trần Thị Kim Tài	khu Cầu Xéo, phường Long Thành, Tp. Đồng Nai	57,4		37,9	37,9	19,5	19,5		389.445.000				16.000.000	405.445.000		
19	Phạm Thị Thu Vân	Áp Hàng Gòn, phường Long Thành, Đồng Nai	36,1			36,1	36,1	36,1		13.866.560				4.000.000	44.219.560		
20	Tô Phú Cường	khu Phước Hải, phường Long Thành, Tp Đồng Nai	95,0			95,0	95,0	95,0		22.680.000		2.074.000		8.000.000	102.104.000		

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)						Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thương đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú	
			Tổng	Phi nông nghiệp			Nông nghiệp											
				Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm										Đất trồng cây hàng năm
21	Lê Quang Khải	345 đường Chu Văn An, phường Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	112,2				112,2	112,2	81.906.000					8.000.000	89.906.000			
22	Phạm Thị Lan	Khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, Tp. Đồng Nai	266,3				266,3	266,3	194.399.000	50.855.152	1.952.000	13.324.800		16.000.000	276.530.952			
23	Dương Thị Tuyết Hà	65A tổ 2, Lã Xuân Oai, khu phố 2, phường Tăng Nhơn Phú, thành phố Hồ Chí Minh	143,6	3,0	3,0		140,6	140,6	132.338.000					12.000.000	144.338.000			
24	Phan Thị Sâm (ĐG-chết) - chưa xác định người thừa kế	Ấp Bình Lâm, phường Long Thành, TP. Đồng Nai	57,1				57,1	57,1	41.683.000	13.328.000		3.946.000		8.000.000	66.957.000			
25	Nguyễn Thị Bích Vân	21/31 Cẩm Bà Thước, phường Cầu Kiệu, thành phố Hồ Chí Minh	85,9				85,9	85,9	62.707.000	7.409.472				8.000.000	78.116.472			
26	Phạm Thị Hạnh Phức - Phạm Thị Mỹ Hạnh	Khu phố Bình Lâm, phường Long Thành, Tp. Đồng Nai	198,5				198,5	198,5	144.905.000	96.963.307	2.824.960	476.000		16.000.000	261.169.267			
27	Đỗ Hữu Tài và Đặng Thị Ngọc Anh	Khu Phước Long, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	5,9				5,9	5,9	4.307.000	26.897.648				4.000.000	35.204.648			



STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)						Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng đi đôi	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Phi nông nghiệp			Nông nghiệp											
			Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm									
28	Vũ Đức Huy	02 Đả Tương, tổ 3, P. Duy Tân, TP. Kon Tum	137,3	137,3					549.200.000	8.349.405			20.000.000	577.549.405			
29	Nguyễn Công Hà - Nghiệm Thị Hằng	Tổ 3, ấp Sông Máy, xã Bình Minh, TP. Đồng Nai	45,0			45,0	45,0		32.850.000	34.200			4.000.000	37.385.160			
30	Trần Bá Khiêm - Trinh Thị Thu Hà	khu phố Hàng Gòn, phường Long Thành, Tp. Đồng Nai	90,9			90,9	90,9		66.357.000	4.395.900	5.046.400		12.000.000	118.086.284			
31	Nghiệm Xuân Dục	114 phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội	424,3			424,3	424,3		309.739.000				16.000.000	359.266.480			
32	Nguyễn Thị Thơm	203 Phú Thọ Hòa, P. Phú Thọ Hòa, TP HCM	34,9			34,9	34,9		25.477.000				4.000.000	29.477.000			
33	Hồ Văn Vinh	khu Văn Hải, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	83,0			83,0	83,0		60.590.000				8.000.000	68.590.000			
34	Hồ Ngọc Bảo Quyên	khu Văn Hải, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	90,3			90,3	90,3		65.919.000				8.000.000	73.919.000			

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)								Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú					
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp			Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất			Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thương di dời
				Tổng	Đất ở đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm									
35	Trần Diễm Thanh Trâm - Lý Thị Duyên - Lưu Quốc Mậu (BUSD)	Cầu Xéo, Hàng Gòn, phường Long Thành, TP. Đồng Nai	4.7			4.7	4.7			3.431.000	15.422.400				2.000.000	20.853.400	
36	Lê Thị Xuân Hồng	Khu Phước Hải, phường Long Thành, TP. Đồng Nai	151.2			151.2	151.2			110.376.000	60.290.522				12.000.000	182.666.522	
37	Nguyễn Hồng Gia Hân	Khu phố Bình Lâm	821.5			821.5	821.5			599.695.000	139.479.400		92.000		20.000.000	759.266.400	
38	Tô Thiên Kim	Khu Phước Hải, phường Long Thành, TP. Đồng Nai	220.6			220.6	220.6			161.038.000	69.210.176				16.000.000	246.248.176	
39	Trần Văn Chú và Đinh Thị Phương Loan	28/1/9 Hoàng Hoa Thám, Hẻm C7, phường Tân Bình, TP.HCM; 86 Tân Sơn Nhì, phường Tân Thành, TP.HCM	108.2			108.2	108.2			78.986.000	33.082.620	2.640.723	1.912.640		12.000.000	128.621.983	
40	Nguyễn Văn Tươi	19, Nguyễn Bá Tuyên, phường Bảy Hiền, Tp. HCM	148.9			148.9	148.9			108.697.000		327.086			12.000.000	121.024.086	
41	Mai Thanh Ngân	lô 3, Khu phố Ba Đình, phường Tân Đông Hiệp, Tp. HCM	293.1			293.1	293.1			213.963.000					16.000.000	229.963.000	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)						Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng đi đôi	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Phi nông nghiệp			Nông nghiệp											
			Tổng	Đất ở đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm									
42	Đình Sơn Minh Trúc	771, tổ 11, khu phố 4, Trần Xuân Soan, p. Tân Hưng, Tp. HCM	11,1			11,1	11,1		730.000					2.000.000	2.730.000		
43	Phạm Thị Xuân Mai	phường Long Thành, Tp. Đồng Nai	81,9			81,9	81,9		59.787.000	16.114.600				8.000.000	83.901.600		
44	Lê Thị Oanh Diễm	86 đường số 5, phường An Lạc, thành phố Hồ Chí Minh	174,1			174,1	174,1		127.093.000	78.452.432			1.036.800	16.000.000	222.582.232		
45	Mai Thanh Bình và Nguyễn Thụy Hạ Vi	09 tổ A9, khu Cầu Kinh, Xó Việt Nghệ Tĩnh, phường Thanh Mỹ Tây, thành phố Hồ Chí Minh	217,9			217,9	217,9		159.067.000	73.459.552			346.000	16.000.000	248.872.552		
46	Hoàng Thăng Toàn	khu Hàng Gòn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	201,1			201,1	201,1		146.803.000	59.088.050			1.642.000	16.000.000	223.533.050		
47	Nguyễn Minh Quang	212B/D41B Nguyễn Trãi, phường Cầu Ông Lãnh, thành phố Hồ Chí Minh	150,8	2,4		148,4	148,4		132.092.000					12.000.000	144.092.000		
48	Trần Thị Kim Lan	tổ 1, khu Văn Hải, xã Long Thành	128,0			128,0	128,0		93.440.000	14.432.046				12.000.000	119.872.046		

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)							Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thương đi đôi	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Phi nông nghiệp			Nông nghiệp												
			Tổng	Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây hàng năm									
49	Vũ Thị Hậu	tổ 1, khu Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	152,0			152,0	152,0		110.960.000	46.578.200					12.000.000	169.538.200		
50	Đàm Thị Vân Anh, Đinh Linh Liên và Trần Thị Thủy Hằng đồng sử dụng	khu Xóm Gốc, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai, khu phố Mỹ Khoa, phường Nhơn Trạch, thành phố	622,4			622,4	622,4		454.352.000	31.284.240					16.000.000	501.766.240		
51	Lê Thị Xuân Hằng	khu phố Phước Hải, phường Long Thành, Tp. Đồng Nai	151,2			151,2	151,2		110.376.000	53.065.178					12.000.000	175.787.178		
52	UBND Phường Long Thành	đường Lê Hồng Phong, khu phố Phước Hải, phường Long Thành, Tp. Đồng Nai	183.706,8					183.706,80										
Tổng			194.120,1	226,9	226,9	10.111,2	10.111,2	0	183.782,0	8.810.043,000	1.947.235,063	35.048,505	41.187,140	-	570.000,000	11.403.513,708		
1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:																	11.403.513,708	
2. Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường 3,5%:																	399.122,980	
Tổng cộng (1+2):																	11.802.636,688	